

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 262/2024/DS-PT

Ngày: 26- 8 - 2024

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Sâm

Bà Nguyễn Thị Hằng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk:* Ông Nguyễn Chí Hiếu
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 147/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2224/DSST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 221/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Dương Văn T – sinh năm: 1958

Bà Nguyễn Thị H – sinh năm: 1963

Cùng cư trú tại: Thôn E, xã E, huyện B, tỉnh Đăk Lăk – Đều có mặt.

* **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T1 - sinh năm: 1959

Bà Cao Thị T2 – sinh năm: 1964

Cùng cư trú: Thôn E, xã E, huyện B, tỉnh Đăk Lăk.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Bích C – sinh năm: 1987

Địa chỉ: A G, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk – Có mặt.

* **Những người làm chứng:**

- Ông Phùng Văn H1 – sinh năm 1967 Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện B, tỉnh Đăk Lăk – Có mặt.

- Ông Nguyễn Thế T3- sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

- Bà Vi Thị H2 – sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn L – sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Ông Đặng Văn K – sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Bà Mai Thị T4 – sinh năm 1966. Địa chỉ: B Đ, phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

- Ông Nguyễn Hữu V- sinh năm 1954. Địa chỉ: Đường N, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

- Ông Y Bin N (Ama Noen)- sinh năm 1961. Địa chỉ: Buôn T, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Dương Văn T, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 2000 gia đình tôi nhận chuyển nhượng thửa đất của ông B nhưng làm giấy tờ thẳng từ ông Y B1, trú tại Buôn T, xã E, huyện B là chủ đất cũ qua cho ông bà, thời điểm này hộ ông Y B2 có bìa trắng (UBND huyện E cấp), giá chuyển nhượng là 28.000.000 đồng. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V.567731 ngày 01 tháng 12 năm 2002, thửa đất số 45, tờ bản đồ số 11, diện tích 13.860m², mục đích sử dụng: trồng cây cà phê; đứng tên hộ Nguyễn Thị H, Dương Văn T.

Trong quá trình sử dụng có sự sai lệch ranh giới sử dụng đất, lúc nhận chuyển nhượng gia đình chưa xuống ở ngay. Thời gian sau, gia đình tôi đến ở sử dụng theo ranh bờ đã có sẵn. Năm 2018, khi tranh chấp đường đi với xóm, được ông Trịnh Xuân Đ là địa chính xã E đo đạc thì gia đình phát hiện gia đình sử dụng đất thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp; Hai gia đình đã thỏa thuận và có yêu cầu Địa chính xã đo đạc nhưng ông Nguyễn Văn T1 không đồng ý. So với diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất còn thiếu 301m². Đối chiếu bản đồ địa chính phần đất thiếu nằm trên phần đất hộ ông T1 đang quản lý sử dụng, có tứ cận: Phía Đông giáp đường nhựa dài 6,79 m; Phía Bắc giáp đất của tôi dài 106,79 m; Phía Nam giáp đất của gia đình ông T1 dài 102,5m.

Gia đình yêu cầu Tòa án giải quyết đo đủ theo diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ bà Nguyễn Thị H, Dương Văn T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 567731, cấp ngày 01/12/2002.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Cao Thị T2 trình bày:

Thửa đất hiện tranh chấp với nguyên đơn là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.710m² được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/11/2002, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T1, Nguồn gốc thửa đất do gia đình ông nhận chuyển nhượng của ông V và bà X năm 1997, diện tích đất chuyển nhượng theo hợp đồng viết tay là 2.400 m², ranh giới là bờ đá có chiều dài mặt đường là 40m. Thời điểm chuyển nhượng áng chừng chiều dài giáp mặt đường (đường nhựa hiện tại) bằng bước chân. Bờ đá hiện tại bây giờ (ranh giới giữa ông bà H và ông T1) được hình thành từ khi nhận chuyển nhượng đến nay. Hàng cây keo do ông T, bà H trồng từ năm 2000, khi nhận chuyển nhượng từ ông B ở C, Đắc Nông.

Gia đình ông sử dụng ổn định từ năm 1997 đến nay, không có lần phân diện tích đất của bà H, ông T không có sự xê dịch ranh giới sử dụng đất.

Quá trình sử dụng đất theo hiện trạng, gia đình không đối chiếu với bìa đất đã cấp. Cho đến khi hộ ông T làm đơn yêu cầu gửi UBND xã E để giải quyết thì mới được biết là diện tích thực tế sử dụng đất và diện tích trên bìa đồ là khác nhau. Tuy nhiên, gia đình đến trước hộ ông T 2 năm, đã sinh sống ổn định, bờ ranh nguyên thủy không xê dịch và đến năm 2018 không có tranh chấp.

Gia đình ông yêu cầu sử dụng đất đúng theo ranh (bờ đá) hiện trạng như hiện nay, cụ thể: Phía đông giáp đường nhựa dài 44,45m; Phía tây dài theo hiện trạng giáp đất ông T dài 10,83m; Phía nam giáp đường bê tông; Phía bắc giáp hộ ông T, có bờ đá và hàng keo gai ngăn cách.

Do từ trước đến nay ranh giới giữa hai nhà giữ nguyên, không có lần chiếm nên đề nghị giải quyết theo hiện trạng.

Những người làm chứng khai:

Ông Nguyễn Hữu V: Toàn bộ thửa đất của ông T và ông T1 là do tôi nhận chuyển nhượng từ ông Y Bin. Năm 1995 tôi đổi đất của ông Y B1 lấy một xe máy DH (không lập giấy tờ). Sau đó phần đất phía Nam hình tam giác tôi chuyển nhượng cho ông T1, bà T2. Phần đất phía Bắc tôi sang nhượng cho ông B (sau này ông B cho ông T, bà H). Ranh giới giữa hai phần đất ông T1 - ông B (sau này là ông T- bà H) chưa hình thành bờ đá như hiện nay.

Còn theo các nhân chứng Phùng Văn H1, Nguyễn Thế T3, Vi Thị H3, Nguyễn Văn L, Đặng Văn K thì ranh giới hai thửa đất giữa ông Nguyễn Văn T1, bà Cao Thị T2 với ông Dương Văn T, bà Nguyễn Thị H là bờ đá đã có từ năm 1997 đến nay.

Ông Y Bin N khai: Thửa đất này trước đây ông đổi cho ông Nguyễn Hữu V lấy 01 chiếc xe máy DH. Sau này ông V chuyển nhượng một phần cho ông T1- bà T2 và một phần cho ông B. Sau này ông Bình b lại cho ông T bà H nhưng khi làm thủ tục thì làm thẳng từ ông Y B1 sang cho ông T bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 97, Điều 98, Điều 99 khoản 1 Điều 147, các điều 157, 158, 165, 166, 189 và Điều 200 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 101 và Điều 203 Luật đất đai và khoản 1 Điều 91 Nghị Định 43/2014/NĐCP của Chính phủ.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn T và Nguyễn Thị H.

Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Cao Thị T2 phải trả lại cho ông Dương Văn T và Nguyễn Thị H diện tích đất là 301,6m² có vị trí:

Bắc giáp đất ông T bà H (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 11) dài 106,79m;

Nam giáp đất ông T1 bà T2 (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 11) dài 102,50m;

Phía đông giáp đường nhựa dài 6,79m

(đất tranh chấp có ba cạnh hình tam giác).

Ông Dương Văn T, bà Nguyễn Thị H4 phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 và Cao Thị T2 diện tích đất 15,3 m² có vị trí:

Bắc giáp đất ông T bà H4 (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 11) dài 19,14m.

Nam giáp đất ông T1, bà T2 (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 11) dài 19,33m.

Tây giáp đất ông T bà H4 (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 11) dài 1,6m

(đất tranh chấp có ba cạnh hình tam giác).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/4/202202 Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn ban hành quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 08/4/2024 kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 08/4/202202 bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Cao Thị T2 kháng cáo bản án sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị; đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất cũng như lời khai của các nhân chứng ranh giới giữa hai bên là bờ đá, cách bờ đá khoảng 1m đã có chuồng trâu của ông T1, bà T2 làm từ năm 1998. Gia đình ông T1, bà T2 đến ở trước hộ ông T bà H4 2 năm, bờ ranh không bị xô dịch. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng quy định tại Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà T2. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật dân sự. Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, bà Cao Thị T2, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T1 và bà T2 làm trong hạn luật định, ông T1 thuộc trường hợp được miễn án phí, bà T2 đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn và kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn ông T bà H4 trình bày năm 2000 có nhận sang nhượng đất của ông B. Ông T bà H4 xác định khi ông B chỉ hiện trạng đất thì một bên của thửa đất giáp phía nhà ông T1 và đã có bờ đá để ngăn cách với diện tích đất nhà ông T1 nhận sang nhượng từ ông V. Sau đó, gia đình ông T nhận đất và sử dụng theo bờ đá đã có sẵn. Đến năm 2021 gia đình ông T làm hàng rào và sử dụng mốc giới theo bờ đá phía nhà ông T1. Hiện nay ranh giới giữa hai nhà là hàng cột gỗ và bờ đá. Ngày 01 tháng 12 năm 2002 gia đình ông T được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V.567731, thửa đất số 45, tờ bản đồ số 11, diện tích 13.860m², mục đích sử dụng: trồng cây cà phê; đứng tên hộ Nguyễn Thị H, Dương Văn T. Ngày 23/5/2006 sang nhượng 1.960m² cho hộ ông Nguyễn Viết H5 còn lại 11.930m². Tại kết quả xem xét

thẩm định thể hiện diện tích biến động $11.712\text{m}^2 - 11.900\text{m}^2 = -188\text{m}^2$, phần diện tích chông lần sau khi thẩm định là $301,6\text{m}^2$.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày năm 1997 khi nhận sang nhượng đất từ ông **V**, bà **X** gia đình ông **T1**, bà **T2** đã tiến hành làm bờ đá khoảng 40m ở phía trước còn chiều dài phía sau có hàng chèo tàu và dây thép để làm ranh giới với diện tích liền kề của ông **B**. Thời điểm đó ông **B** không có ý kiến gì về ranh giới. Năm 2000 gia đình ông **T** nhận sang nhượng đất của ông **B** cũng không có ý kiến gì về ranh giới và tiến hành trồng keo làm hàng rào tiếp theo chiều dài đến hết đất cùng với ranh bờ rào mà gia đình ông **T1** đã làm từ trước. Đến năm 2002 thì cả gia đình ông **T** và ông **T1** mới được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Cả hai bên gia đình sử dụng đất theo ranh giới ổn định không xê dịch hay lấn chiếm của ai.

Xét lời khai của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn phù hợp với lời khai của những người làm chứng về ranh giới và quá trình sử dụng đất.

Như vậy, có đủ căn cứ để xác định năm 2000 khi nhận sang nhượng đất từ ông **B** thì ranh giới đất giữa gia đình ông **T** bà **H** với gia đình ông **T1**, bà **T2** đã có từ trước nhưng các bên sang nhượng, nhận đất sử dụng không có ý kiến gì. Quá trình sử dụng đất các bên sử dụng ổn định, không xê dịch, không tranh chấp theo mốc giới đã có sẵn. Năm 2002 cả hai bên gia đình được Ủy ban nhân dân huyện **B** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2018 khi đo đạc thì nguyên đơn phát hiện diện tích thực tế đang sử dụng thiếu so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $301,6\text{m}^2$ nên nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn phải trả lại là không có căn cứ.

Bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn và cả nguyên đơn phải trả lại phần đất thực tế đang sử dụng dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là không có căn cứ nên cần chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn và kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Văn T1**, bà **Cao Thị T2**.

Gia đình ông **T** bà **H** và gia đình ông **T1** bà **T2** có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với diện tích thực tế đang sử dụng.

Theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án án phí trong vụ án là án phí là không có giá ngạch, cấp sơ thẩm xác định án phí có giá ngạch là chưa chính xác.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn và kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Văn T1**, bà **Cao Thị T2** – Sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Dương Văn T**, bà **Nguyễn Thị H**.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do đơn kháng cáo được chấp nhận nên bà **T2** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà **T2** được nhận lại 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0004793 ngày 17/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1]. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn và kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Văn T1**, bà **Cao Thị T2** – sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 97, Điều 98, Điều 99 khoản 1 Điều 147, các điều 157, 158, 165, 166, 189 và Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 101 và Điều 203 Luật đất đai và khoản 1 Điều 91 Nghị Định 43/2014/NĐCP của Chính phủ.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông **Dương Văn T** bà **Nguyễn Thị H** về việc buộc ông **Nguyễn Văn T1**, bà **Cao Thị T2** phải trả lại cho ông **Dương Văn T** bà **Nguyễn Thị H** diện tích đất là 301,6m² có vị trí: Phía bắc giáp đất ông **T** bà **H** (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 11) dài 106,79m; Phía nam giáp đất ông **T1** bà **T2** (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 11) dài 102,50m; Phía đông giáp đường nhựa dài 6,79m. Đất tranh chấp có ba cạnh hình tam giác.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông **Dương Văn T** bà **Nguyễn Thị H** phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn và đã chi phí xong.

3. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Dương Văn T** bà **Nguyễn Thị H** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ trong số tiền 475.000 đồng ông **Dương Văn T** bà **Nguyễn Thị H** đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số 0019499 ngày 12/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự

huyện Buôn Đôn. Trả lại cho ông Dương Văn T bà Nguyễn Thị H số tiền 175.000 đồng còn lại.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cao Thị T2 được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0004793 ngày 17/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Buôn Đôn;
- Chi cục THADS huyện Buôn Đôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị My My